

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ HKT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ HKT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HKT INVESTMENT AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HKT TRADING., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108098456

**3. Ngày thành lập:** 20/12/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Phòng 702, số 71 Chùa Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 09135558380

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Cổng thông tin                                                                                                                                                          | 6312        |
| 2.  | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                | 7020        |
| 3.  | Giáo dục nghề nghiệp<br>Chi tiết: Dạy nghề nhằm đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ có năng lực thực hành nghề tương xứng với trình độ đào tạo. | 8532        |
| 4.  | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác<br>Chi tiết: Đồ dệt, trang phục và giày dép; Đồ trang sức, thiết bị âm nhạc, bàn ghế, phong bật, quần áo                      | 7729        |
| 5.  | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                 | 8110        |
| 6.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Việc tổ chức, xúc tiến các sự kiện, triển lãm, giới thiệu, hội nghị.                                             | 8230        |
| 7.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                           | 5621        |
| 8.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                  | 6619        |
| 9.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                | 1812        |
| 10. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632        |
| 11. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                 | 8560        |
| 12. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                              | 9000        |
| 13. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                     | 7420(Chính) |
| 14. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610        |
| 15. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình (Không bao gồm sản xuất phim);                                                                                                                       | 5911 |
| 17. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: sản xuất thực phẩm đặc biệt: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hooc môn                                                                                 | 1079 |
| 18. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1811 |
| 19. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                                                                                | 4791 |
| 20. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 21. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7310 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                                                                                                                                                                       | 9633 |
| 23. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                | 4772 |
| 24. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                    | 4931 |
| 25. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng trở khách đi thăm quan, du lịch hoặc mục đích khác                                                                                                                              | 4932 |
| 26. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7710 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Trừ mặt hàng nhà nước cấm);                                                                                                                       | 8299 |
| 28. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng<br>- Các khóa dạy về phê bình đánh giá chuyên môn<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng<br>- Dạy máy vi tính.<br>- Đào tạo kỹ năng cho doanh nghiệp | 8559 |
| 29. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                               | 7320 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức               | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THẢO HIỀN | Số 2 - C8C phố Nam Thành Công, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông | 50.000     | 500.000.000           | 25,000    | 012055224                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                    | Tổng số           | 50.000     | 500.000.000           | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                    |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | HÀ THU HƯƠNG     | Số 83 Hàng Buồm, Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 100.000    | 1.000.000.000         | 50,000    | 031183003279                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                                    | Tổng số           | 100.000    | 1.000.000.000         | 50,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                    |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | LÊ THỊ BÍCH LIÊN | Số 5/20 Lương Khánh Thiện, Phường Lương Khánh Thiện, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 50.000     | 500.000.000           | 25,000    | 030025612                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                    | Tổng số           | 50.000     | 500.000.000           | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                    |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HÀ THU HƯƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 08/03/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 031183003279

Ngày cấp: 01/12/2015

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 83 Hàng Buồm, Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 83 Hàng Buồm, Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội